

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 91/2025/DS-PT
Ngày: 14 - 02 - 2025
V/v “Tranh chấp hợp đồng tặng
cho quyền sử dụng đất, đòi lại tài
sản, bồi thường thiệt hại ngoài hợp
đồng do tài sản bị xâm phạm.”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Rên

Các Thẩm phán: Ông Bùi Quang Sơn

Ông Nguyễn Thế Hồng

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Vũ Duy Thanh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Trần Thị Kim Ngân - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 537/2024/TLPT-DS ngày 14 tháng 11 năm 2024 về “Tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, đòi lại tài sản, bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng do tài sản bị xâm phạm”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 145/2024/DS-ST ngày 17 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 07/2024/QĐ-PT ngày 02 tháng 01 năm 2025 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Hồ Văn M, sinh năm 1946

Địa chỉ: Số D, ấp H (ấp D), xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Hồ Văn M:

Bà Trần Thị Thanh T, sinh năm 1986 (có mặt)

Địa chỉ: Số A, ấp A, xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

2. *Bị đơn:*

2.1. Ông Hồ Văn T1, sinh năm 1970 (có mặt)

2.2. Bà Phan Thị Ngọc D, sinh năm 1976 (có mặt)

2.3. Bà Hồ Thị Như Ý, sinh năm 1995 (có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp R (ấp I), xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

2.4. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1929 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp R (ấp I), xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

2.5. Bà Trần Thị D1, sinh năm 1970

2.6. Ông Nguyễn Hồng Q, sinh năm 1956

Cùng địa chỉ: F HOMEWOOD AVE WORTHINGTON M.56187, Hoa Kỳ;

Cùng tạm trú: Ấp Rẫy (ấp I), xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre;

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị D1 và ông Nguyễn Hồng Q:
Ông Phạm Duy M1, sinh năm 1976 (có mặt)

Địa chỉ: Số A N, Khu phố A, Phường B, thành phố G, tỉnh Tiền Giang.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Hồ Minh T2, sinh năm 1989 (có mặt)

Địa chỉ: Số D, ấp H (ấp D), xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

4. Người kháng cáo: Bị đơn ông Hồ Văn T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo nội dung án sơ thẩm:

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm phía nguyên đơn ông Hồ Văn M cũng như người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn là bà Trần Thị Thanh T trình bày:

Năm 2006, ông Hồ Văn T1, bà Phan Thị Ngọc D và bà Nguyễn Thị N có chuyển nhượng cho ông Nguyễn Hồng Q và bà Trần Thị Diễm T3 đất số 240, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre. Ông Q và bà D1 hứa tặng cho ông M thửa đất trên nên ông M vào quản lý, sử dụng đất từ năm 2006 đến nay, không ai phản đối. Việc hứa tặng cho đất, các bên chỉ nói miệng, không lập thành văn bản nhưng có bà N làm chứng.

Khi vào quản lý, sử dụng đất, ông M đã đốn nhiều dừa và trồng lại, đến năm 2012 mới trồng xong; ông M có lấp và bơm cát ½ ao ở phía trước, ông Hồ Minh

T2 có đổ đá một phần đường từ đường công cộng ra đến phía cuối đất (phía sông); ông M có bồi đất hằng năm, chăm sóc và bón phân cho cây trồng trên đất...

Ông M có yêu cầu sang tên thửa đất trên cho ông nhưng ông T1 và bà D không đồng ý. Do đó, trước đây ông M có yêu cầu khởi kiện là yêu cầu ông T1 và bà D tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 240. Nay ông M khởi kiện bổ sung yêu cầu như sau:

- Yêu cầu ông Q và bà D1 tiếp tục thực hiện hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 240, yêu cầu ông T1, bà D, bà N và bà Ý làm thủ tục sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 240 cho ông M.

- Trường hợp buộc ông M trả lại thửa đất trên thì ông M yêu cầu bà D1, ông Q, ông T1, bà D, bà N và bà Ý liên đới bồi thường cho ông M công sức tôn tạo đất (bơm cát san lấp mương, chở đất nâng bờ, trồng cây, chăm sóc, bón phân...), công sức bảo quản giữ gìn đất trong 18 năm qua với phần đất có diện tích 1.332m² theo hồ sơ đo đạc là thửa đất số 240d thuộc một phần thửa đất số 240; yêu cầu bà D1, ông Q, ông T1, bà D, bà N và bà Ý liên đới bồi thường giá trị tài sản của ông M trên phần đất còn lại theo hồ sơ đo đạc là thửa đất số 240e thuộc một phần thửa đất số 240.

Ông M không đồng ý đối với yêu cầu phản tố, yêu cầu phản tố bổ sung của ông T1 về việc yêu cầu ông M di dời, trả lại thửa đất số 240 và yêu cầu ông M, ông T2 liên đới bồi thường huê lợi trên vườn dừa từ tháng 01/2007 đến tháng 4/2023 với số tiền là 487.545.000 đồng.

Đối với ranh đất giữa thửa đất số 240 và các thửa đất khác, ông M đồng ý theo hiện trạng sử dụng. Ông M đồng ý với kết quả đo đạc, các kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ, kết quả định giá tài sản và yêu cầu giải quyết theo quy định pháp luật chi phí thu thập chứng cứ.

Bị đơn ông Hồ Văn T1 trình bày: Thửa đất số 240 cấp cho hộ gia đình ông, hộ gia đình ông gồm ông, bà D (vợ của ông), bà N (mẹ của ông) và bà Ý (con của ông và bà D). Năm 2005, ông, bà D và bà N có chuyển nhượng cho ông Q và bà D1 thửa đất trên, giá chuyển nhượng là 120.000.000 (một trăm hai mươi triệu) đồng; ông, bà D và bà N đã nhận đủ số tiền này từ ông Q và bà D1 nhưng chưa giao đất do ông Q và bà D1 đang sinh sống ở nước ngoài, chưa có điều kiện nhận đất. Ông Q và bà D1 đồng ý cho ông và bà D hưởng toàn bộ cây trái trên thửa đất số 240 đến khi sang tên. Việc ông Q và bà D1 hứa cho thửa đất số 240 cho ông M, ông không biết.

Do ông, bà D và bà N không có chuyển nhượng thửa đất số 240 cho ông M, ông M tự ý vào quản lý, sử dụng đất nên ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện, yêu cầu khởi kiện bổ sung của ông M về việc yêu cầu ông, bà D, bà N, bà Ý sang

tên thửa đất số 240 cho ông M; yêu cầu ông, bà D, bà N, bà Ý, ông Q, bà D1 liên đới bồi thường cho ông M công sức tôn tạo đất (bơm cát san lấp mương, chõ đất nâng bờ, trồng cây, chăm sóc, bón phân...), công sức bảo quản giữ gìn đất trong 18 năm qua với phần đất có diện tích 1.332m² theo hồ sơ đo đạc là thửa đất số 240d thuộc một phần thửa đất số 240 và yêu cầu ông, bà D, bà N, bà Ý, ông Q, bà D1 liên đới bồi thường giá trị tài sản của ông M trên phần đất còn lại theo hồ sơ đo đạc là thửa đất số 240e thuộc một phần thửa đất số 240. Ông chỉ đồng ý sang tên thửa đất số 240 cho ông Q và bà D1 khi ông Q và bà D1 có yêu cầu, còn việc ông Q và bà D1 muốn cho ai thửa đất này là quyền của họ.

Ông T1 có yêu cầu phản tố: Yêu cầu ông M và ông T2 di dời tất cả tài sản của ông M và ông T2 trên đất (tài sản gồm: 01 nhà nằm trên thửa đất số 240d; hồ tròn chứa nước nằm trên thửa đất số 240d, 01 cây dừa từ 01 đến dưới 04 năm nằm trên thửa đất số 240d; 10 cây dừa dưới 01 năm (05 cây nằm trên thửa đất số 240d và 05 cây nằm trên thửa đất số 240e); 03 cây bưởi da xanh nằm trên thửa đất số 240d; 03 bụi chuối nằm trên thửa đất số 240e), trả lại cho ông thửa đất số 240. Các cây trồng còn lại, gồm 72 cây dừa trên 06 năm là do ông trồng, 02 bụi tre là do mẹ ông trồng (01 bụi nằm trên thửa đất số 240d và 01 bụi nằm trên thửa đất số 240e), 03 cây cau có trái tự mọc (01 cây nằm trên thửa đất số 240d và 02 cây nằm trên thửa đất số 240e); 01 cây bưởi da xanh nằm trên thửa đất số 240e là do ông trồng, tất cả để lại trên đất.

Ông có yêu cầu phản tố bổ sung: Yêu cầu ông M và ông T2 liên đới bồi thường huê lợi trên vườn dừa từ tháng 01/2007 đến tháng 4/2023 với số tiền là 487.545.000 đồng (ước tính trung bình 2.500.000 đồng/tháng), không yêu cầu từ tháng 5/2023 đến khi giải quyết xong vụ án, do ông M tự ý vào quản lý, sử dụng, thu hoạch dừa trên thửa đất số 240 thuộc quyền sử dụng của ông. Tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu này là xác nhận của những người đốn dừa, mua dừa đều có chứng thực tại cơ quan có thẩm quyền.

Đối với ranh đất giữa thửa đất số 240 và các thửa đất khác, ông đồng ý theo hiện trạng sử dụng. Ông đồng ý với kết quả đo đạc, các kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và kết quả định giá tài sản.

Bị đơn bà Phan Thị Ngọc D trình bày: Thửa đất số 240 cấp cho hộ gia đình ông T1, hộ gia đình ông T1 gồm ông T1, bà (vợ của ông T1), bà N (mẹ của ông T1) và bà Ý (con của ông T1 và bà).

Năm 2005, ông T1, bà và bà N có chuyển nhượng cho ông Q và bà D1 thửa đất trên, giá chuyển nhượng là 120.000.000 (một trăm hai mươi triệu) đồng; ông T1, bà và bà N đã nhận đủ số tiền này từ ông Q và bà D1 nhưng chưa giao đất do ông Q và bà D1 đang sinh sống ở nước ngoài, chưa có điều kiện nhận đất. Ông Q

và bà D1 đồng ý cho ông T1 và bà hưởng toàn bộ cây trái trên thửa đất số 240 đến khi sang tên. Việc ông Q và bà D1 hứa cho thửa đất số 240 cho ông M, bà không biết.

Do ông T1, bà và bà N không có chuyên nhượng thửa đất số 240 cho ông M, ông M tự ý vào quản lý, sử dụng đất nên bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện, yêu cầu khởi kiện bổ sung của ông M về việc yêu cầu bà, ông T1, bà N, bà Ý sang tên thửa đất số 240 cho ông M; yêu cầu bà, ông T1, bà N, bà Ý, ông Q, bà D1 liên đới bồi thường cho ông M công sức tôn tạo đất (bơm cát san lấp mương, chở đất nâng bờ, trồng cây, chăm sóc, bón phân...), công sức bảo quản giữ gìn đất trong 18 năm qua với phần đất có diện tích 1.332m² theo hồ sơ đo đạc là thửa đất số 240d thuộc một phần thửa đất số 240 và yêu cầu bà, ông T1, bà N, bà Ý, ông Q, bà D1 liên đới bồi thường giá trị tài sản của ông M trên phần đất còn lại theo hồ sơ đo đạc là thửa đất số 240e thuộc một phần thửa đất số 240. Bà chỉ đồng ý sang tên thửa đất số 240 cho ông Q và bà D1, còn việc ông Q và bà D1 muốn cho ai thửa đất này là quyền của họ.

Đối với ranh đất giữa thửa đất số 240 và các thửa đất khác, bà đồng ý theo hiện trạng sử dụng. Do bà đang điều trị bệnh tại bệnh viện nên bà xin vắng mặt trong vụ án tranh chấp giữa các bên.

Bị đơn bà Nguyễn Thị N trình bày: Thửa đất số 240 cấp cho hộ gia đình ông T1, hộ gia đình ông T1 gồm ông T1, bà D (vợ của ông T1), bà (mẹ của ông T1) và bà Ý (con của ông T1 và bà D). Bà, ông T1 và bà D có chuyên nhượng thửa đất trên cho ông Q (ông Q nói là nhận chuyên nhượng đất để cho ông M).

Ông M khởi kiện yêu cầu bà sang tên thửa đất số 240 cho ông M, bà đồng ý. Trường hợp ông M yêu cầu trả công sức công sức tôn tạo đất (bơm cát san lấp mương, chở đất nâng bờ, trồng cây, chăm sóc, bón phân...), công sức bảo quản giữ gìn đất thì người có trách nhiệm trả là ông Q và bà D1, bà không có trách nhiệm trả. Trong vụ án này, bà không có ý kiến, tranh chấp gì. Vì lý do sức khỏe nên bà xin vắng mặt trong vụ án tranh chấp giữa các bên.

Bị đơn bà Hồ Thị Như Ý trình bày: Thống nhất với trình bày của ông T1 và bà D. Năm 2005, ông T1, bà D và bà N có chuyên nhượng thửa đất trên cho ông Q và bà D1, lúc đó bà còn nhỏ nên không tham gia việc này. Bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện, yêu cầu khởi kiện bổ sung của nguyên đơn. Đối với ranh đất giữa thửa đất số 240 và các thửa đất khác, bà đồng ý theo hiện trạng sử dụng. Bà đồng ý với kết quả đo đạc, các kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và kết quả định giá tài sản.

Các bị đơn ông Nguyễn Hồng Q và bà Trần Thị Diễm thống nhất trình bày:

Năm 2005, ông Q và bà D1 có nhận chuyển nhượng của ông T1, bà D và bà N thửa đất số 240, ông Q và bà D1 đã giao đủ tiền chuyển nhượng cho ông T1, bà D và bà N nhưng chưa nhận đất do ông, bà sinh sống ở nước ngoài, chưa có điều kiện nhận đất. Ông Q và bà D1 có đồng ý cho ông T1 và bà D hưởng toàn bộ cây trái trên thửa đất số 240 đến khi sang tên. Ông M cho rằng ông Q và bà D1 có hứa tặng cho ông thửa đất số 240 là không đúng, thực tế ông Q và bà D1 không có hứa tặng cho thửa đất số 240 cho ông M. Ông M không cung cấp được văn bản hay chứng cứ nào chứng minh có việc tặng đất nói trên. Bà N làm chứng cho rằng ông Q có hứa cho đất nhưng bà N đã cao tuổi, bà N là mẹ ruột của ông M nên việc làm chứng không khách quan. Do đó, ông Q và bà D1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện, yêu cầu khởi kiện bổ sung của ông M về việc yêu cầu ông, bà tiếp tục thực hiện hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 240, yêu cầu ông T1, bà D, bà N và bà Ý làm thủ tục sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất này cho ông M.

Ông M tự ý vào quản lý, sử dụng đất, không được sự đồng ý của ông Q và bà D1; ông Q và bà D1 không biết ông M vào quản lý, sử dụng đất; ông M cũng không thông báo cho ông, bà biết ông vào quản lý, sử dụng đất. Khi quản lý, sử dụng đất, ông M cũng không tôn tạo, giữ gìn đất mà còn đem đất đi bán như ông T2 đã thừa nhận, hiện trạng đất vẫn là đất vườn, việc ông M yêu cầu nhận hiện vật là phần đất có diện tích 1.332m² theo hồ sơ đo đạc là thửa đất số 240d thuộc một phần thửa đất số 240 là vô lý. Do đó, ông Q và bà D1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện bổ sung của ông M về việc yêu cầu ông bà liên đới với ông T1, bà D, bà N, bà Ý bồi thường cho ông M công sức tôn tạo đất (bơm cát san lấp mương, chở đất nâng bờ, trồng cây, chăm sóc, bón phân...), công sức bảo quản giữ gìn đất trong 18 năm qua với phần đất có diện tích 1.332m² theo hồ sơ đo đạc là thửa đất số 240d thuộc một phần thửa đất số 240 và yêu cầu ông bà liên đới với ông T1, bà D, bà N, bà Ý bồi thường giá trị tài sản của ông M trên phần đất còn lại theo hồ sơ đo đạc là thửa đất số 240e thuộc một phần thửa đất số 240.

Đối với ranh đất giữa thửa đất số 240 và các thửa đất khác, ông Q và bà D1 đồng ý theo hiện trạng sử dụng. Ông Q và bà D1 đồng ý với kết quả đo đạc, các kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và kết quả định giá tài sản.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hồ Minh T2 trình bày:

Ông là con của ông M. Từ năm 2006 đến nay, ông cùng ông M quản lý, sử dụng thửa đất số 240. Ông thống nhất với lời trình bày của ông M

Trường hợp Toà án buộc ông M và ông di dời để trả lại thửa đất số 240 thì nhà và hồ tròn chứa nước trên thửa đất này ông tự di dời được.

Đối với ranh đất giữa thửa đất số 240 và các thửa đất khác, ông đồng ý theo hiện trạng sử dụng. Ông đồng ý với kết quả đo đạc, các kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và kết quả định giá tài sản.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm đưa vụ án ra xét xử. Tại phần quyết định Bản án dân sự sơ thẩm số 145/2024/DS-ST ngày 17 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm đã tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện, yêu cầu khởi kiện bổ sung của ông Hồ Văn M về việc yêu cầu ông Nguyễn Hồng Q, bà Trần Thị D1 tiếp tục thực hiện hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 240a có diện tích qua đo đạc thực tế là 2.837,9m², tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre và yêu cầu ông Hồ Văn T1, bà Phan Thị Ngọc D, bà Nguyễn Thị N, bà Hồ Thị Như Ý sang tên thửa đất số 240a trên cho ông.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện bổ sung của ông Hồ Văn M về việc yêu cầu bồi thường công sức tôn tạo đất, buộc ông Hồ Văn T1, bà Phan Thị Ngọc D và bà Nguyễn Thị N liên đới bồi thường cho ông Hồ Văn M chi phí san lấp ½ ao phía trước và giá trị tài sản trên thửa đất số 240a có diện tích qua đo đạc thực tế là 2.837,9m², tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre (tài sản gồm: 01 (một) cây dừa từ 01 năm đến dưới 04 năm nằm trên thửa đất số 240d; 10 (mười) cây dừa dưới 01 năm (trong đó có 05 cây nằm trên thửa đất số 240d và 05 cây nằm trên thửa đất số 240e); 03 (ba) cây bưởi da xanh nằm trên thửa đất số 240d; 03 (ba) bụi chuối nằm trên thửa đất số 240e; 03 (ba) cây cau (01 cây nằm trên thửa đất số 240d và 02 cây nằm trên thửa đất số 240e); 69 (sáu mươi chín) cây dừa trên 06 năm) với số tiền là 129.131.000 (một trăm hai mươi chín triệu một trăm ba mươi một nghìn) đồng.

Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Hồ Văn T1 về việc yêu cầu ông Hồ Văn M và ông Hồ Minh T2 di dời tài sản trên thửa đất số 240a có diện tích qua đo đạc thực tế là 2.837,9m², tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre, trả lại thửa đất này cho ông; buộc ông Hồ Văn M và anh Hồ Minh T2 di dời tài sản gồm: 01 (một) nhà nền ximăng, cột bê tông chôn, vách tole + gỗ, mái tole tráng kẽm, không trần và 02 (hai) hồ tròn chứa nước, trả lại thửa đất số 240a có diện tích qua đo đạc thực tế là 2.837,9m², tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre cho ông Hồ Văn T1, bà Phan Thị Ngọc D, bà Nguyễn Thị N và chị Hồ Thị Như Ý.

Ông Hồ Văn T1, bà Phan Thị Ngọc D, bà Nguyễn Thị N và bà Hồ Thị Như Ý được tròn quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 240a có diện tích qua đo đạc thực tế là 2.837,9m², tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre và toàn bộ tài sản trên thửa đất này. (Có họa đồ kèm theo)

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện bổ sung của ông Hồ Văn M về việc yêu cầu ông Nguyễn Hồng Q, bà Nguyễn Thị D2 và bà Hồ Thị Như Ý liên đới bồi thường công sức tôn tạo, giữ gìn đất cho ông.

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố bổ sung của ông Hồ Văn T1 về việc yêu cầu ông Hồ Văn M và ông Hồ Minh T2 liên đới bồi thường huê lợi trên vườn dừa từ tháng 01/2007 đến tháng 4/2023 với số tiền là 487.545.000 đồng (bốn trăm tám mươi bảy triệu năm trăm bốn mươi lăm nghìn đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 14/11/2024 Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm nhận được đơn kháng cáo của bị đơn ông Hồ Văn T1. Nội dung kháng cáo một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 145/2024/DS-ST ngày 17 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm. Yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án theo hướng không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu ông T1, bà D, bà N có nghĩa vụ liên đới bồi thường chi phí san lấp $\frac{1}{2}$ ao phía trước và trả giá trị tài sản trên thửa đất số 240a với số tiền là 129.131.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn xác định nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không đồng ý với kháng cáo của ông T1. Ông T1 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, rút lại phần yêu cầu phản tố bổ sung về việc yêu cầu ông M và ông T2 liên đới bồi thường huê lợi vườn dừa từ tháng 01/2007 đến tháng 4/2023 với số tiền 487.545.000 đồng. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông T2 không đồng ý với kháng của ông T1. Các đương sự không thỏa thuận được nội dung giải quyết vụ án. Về yêu cầu rút một phần yêu cầu phản tố của ông T1 thì người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn, ông T2 yêu cầu Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định pháp luật, không đưa ra ý kiến đồng ý hay không đồng ý.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát ý kiến:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Tòa án áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Hồ Văn T1. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 145/2024/DS-ST ngày 17 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, án phí vụ án tính lại theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên, xét kháng cáo của bị đơn ông Hồ Văn T1; Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Bị đơn bà Nguyễn Thị N được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn không có mặt tại phiên tòa. Do đó, căn cứ vào khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bà N.

[2] Đơn kháng cáo của ông Hồ Văn T1 được làm đúng theo quy định tại Điều 272, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự. Nội dung kháng cáo của bị đơn ông Hồ Văn T1 yêu cầu Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện bổ sung của nguyên đơn về việc yêu cầu ông T1, bà D, bà N có nghĩa vụ liên đới bồi thường chi phí san lấp $\frac{1}{2}$ ao phía trước và giá trị tài sản trên thửa đất số 240a với số tiền là 129.131.000 đồng. Các đương sự khác không kháng cáo. Viện kiểm sát không kháng nghị. Căn cứ Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm xem xét trong phạm vi liên quan đến yêu cầu kháng cáo của ông T1.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T1 có yêu cầu rút lại yêu cầu phản tố bổ sung về việc yêu cầu ông M và ông T2 liên đới bồi thường số tiền huê lợi vườn dừa trong thời gian ông M, ông T2 vào quản lý với số tiền là 487.545.000 đồng. Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn và ông T2 yêu cầu Tòa giải quyết theo pháp luật đối với việc rút yêu cầu phản tố này của bị đơn, không đưa ra ý kiến đồng ý. Căn cứ quy định tại Điều 299 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án không đình chỉ phản rút yêu cầu phản tố nói trên của ông T1.

Về nội dung:

[1] Các bên đương sự thống nhất thửa đất tranh chấp có nguồn gốc từ bà Nguyễn Thị N tặng cho ông Hồ Văn T1, bà Phan Thị Ngọc D. Sau đó, ông Q và bà D2 có nhận chuyển nhượng thửa đất số 240 từ ông T1, bà D và bà N. Đất tranh chấp có diện tích 3.055m^2 thuộc thửa đất số 240, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre. Hiện tại thửa đất số 240 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông Hồ Văn T1. Ông Hồ Văn M và ông Hồ Minh T2 đang quản lý, sử dụng thửa đất trên. Đây là sự kiện, tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Các đương sự trong vụ án đều thống nhất nội dung: Ông T1, bà N, bà D có lập hợp đồng chuyển nhượng thửa đất số 240 cho ông Q, bà D2 dưới hình thức văn bản “giấy bán đất” đề ngày 15/8/2005 và đã nhận đủ số tiền theo thỏa thuận

trong “giấy bán đất” nhưng chưa thực hiện việc giao đất cho ông Q, bà D2. Như vậy, bên chuyển nhượng đã nhận đủ số tiền theo thoả thuận nhưng bên nhận chuyển nhượng chưa nhận thừa đất số 240 để quản lý, sử dụng, cũng chưa thực hiện việc đăng ký quyền sử dụng đất thừa đất số 240 theo quy định của Luật đất đai. Hiện tại thừa đất số 240 vẫn do hộ gia đình ông Hồ Văn T1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, các bên đương sự không yêu cầu giải quyết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 15/8/2005 nói trên nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này.

[2] Nguyên đơn ông M cho rằng ông Q, bà D2 đã tặng cho quyền sử dụng thừa đất số 240 cho ông M sau khi ông Q, bà D2 nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ ông T1, bà D, bà N, việc tặng cho đất chỉ nói miệng không lập thành văn bản mà không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho trình bày của mình, đồng thời nội dung trình bày này của ông M cũng không được ông Q, bà D2 thừa nhận. Mặt khác, theo quy định tại Điều 129 Luật đất đai năm 2003: “*Văn bản cam kết tặng cho hoặc hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài phải có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi có đất hoặc chứng nhận của công chứng nhà nước*”. Vậy nên, không có căn cứ xác định có việc tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà D2, ông Q cho ông M, thừa đất số 240 vẫn thuộc quyền sử dụng của hộ gia đình ông Hồ Văn T1.

[3] Xét yêu cầu hoàn trả công sức tôn tạo, bảo quản, giữ gìn tài sản đối với phần đất có diện tích 1.332m² theo hồ sơ đo đạc là thừa đất số 240d thuộc một phần thừa đất số 240, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[3.1] Các đương sự xác định vào khoảng năm 2006 – năm 2007, ông M đã quản lý, sử dụng thừa đất số 240 cho đến nay. Nguyên đơn cho rằng được ông Q, bà D2 tặng cho thừa đất 240 nên vào quản lý, sử dụng, tuy nhiên việc tặng cho quyền sử dụng đất giữa nguyên đơn với ông Q, bà D2 đối với thừa đất 240 không tồn tại nên việc ông M cùng con ông M là ông T2 quản lý, sử dụng thừa đất số 240 là không hợp pháp. Các bị đơn biết việc ông M vào quản lý, sử dụng thừa đất trong một khoảng thời gian dài, nhưng cho rằng không liên hệ được ông Q, bà D2 để xác thực việc ông Q, bà D2 có tặng cho đất thừa 240 cho ông M hay không nên chỉ ngăn cản bằng lời nói, không kiên quyết ngăn cản việc sử dụng đất của ông M, cũng không có yêu cầu cơ quan có thẩm quyền can ngăn, giải quyết việc ông M tự ý vào quản lý, sử dụng thừa đất số 240. Ngoài ra, ông M và ông T2 có xác nhận từ khi vào quản lý, sử dụng thừa đất số 240 có việc đem đất đi bán, đôn bỏ dừ cũ và có tiến hành bơm cát, trồng dừ mới, xây dựng nhà trên thừa đất, ông M đã thu huê lợi trên đất từ khi vào sử dụng đất cho đến nay. Như vậy, khi nguyên đơn vào quản lý, sử dụng thừa đất 240, nguyên đơn có tiến hành cải tạo đất nhưng

cũng phá hủy cây trồng, đem đất đi bán mà không có sự đồng ý hoặc ngăn cản bằng văn bản của chủ sử dụng thửa đất.

[3.2] Các bên đương sự thống nhất hiện trạng thửa đất số 240 trước đây có 01 cái ao ở phía trước thửa đất và hiện nay đã được san lấp $\frac{1}{2}$ diện tích. Ông M cho rằng ông M là người san lấp từ năm 2013, ông T1 cho rằng do Nhà nước làm đường nên đổ đất ở hai bên đường và ông M đã dùng số đất này để lấp ao. Xét thấy, ông T1 không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời trình bày. Theo xác nhận của ông Trương Tấn T4 thì ông T4 có bơm cát $\frac{1}{2}$ ao phía trước cho ông M với khối lượng là 180 khối, giá tiền năm 2013 là 50.000 đồng/khối. Việc quản lý, sử dụng thửa đất của ông M là không hợp pháp nhưng ông M có công tôn tạo làm tăng giá trị phần ao nên cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu hoàn trả công sức tôn tạo, bảo quản, giữ gìn tài sản của nguyên đơn, buộc ông T1, bà D và bà N phải liên đới trả cho ông M phần tiền san lấp $\frac{1}{2}$ ao với số tiền là 9.000.000 đồng là phù hợp.

Ông M và ông T2 đang ở tại phần đất khác, việc ông M yêu cầu nhận phần đất có diện tích 1.332m² theo hồ sơ đo đạc là thửa đất số 240d thuộc một phần thửa đất số 240 là không phù hợp, không có căn cứ pháp luật nên không có cơ sở chấp nhận.

Về đường đi từ đường công cộng ra đến cuối đất (phía sông) và phần đất phía sau các đương sự không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Đối với cây trồng trên thửa đất tranh chấp:

[4.1] Các đương sự thống nhất: 01 cây dừa từ 01 đến dưới 04 năm nằm trên thửa đất số 240d; 10 cây dừa dưới 01 năm (trong đó có 05 cây nằm trên thửa đất số 240d và 05 cây nằm trên thửa đất số 240e); 03 cây bưởi da xanh nằm trên thửa đất số 240d; 03 bụi chuối nằm trên thửa đất số 240e đều là tài sản của ông M. Theo Biên bản định giá tài sản ngày 29/8/2023 thì 01 cây dừa từ 01 đến dưới 04 năm có giá trị là 550.000 đồng, 10 cây dừa dưới 01 năm có giá trị là 660.000 đồng, 03 cây bưởi da xanh có giá trị là 4.785.000 đồng, 03 bụi chuối có giá trị là 165.000 đồng, tổng giá trị là 6.160.000 đồng.

[4.2] Các cây trồng còn lại gồm: 72 cây dừa trên 06 năm, 02 bụi tre (01 bụi nằm trên thửa đất số 240d và 01 bụi nằm trên thửa đất số 240e), 03 cây cau (01 cây nằm trên thửa đất số 240d và 02 cây nằm trên thửa đất số 240e); 01 cây bưởi da xanh nằm trên thửa đất số 240e. Ông T1 cho rằng toàn bộ các cây trồng này là do ông T1 trồng; Ông M cho rằng dừa trên 06 năm có 03 cây là có sẵn trên đất, 69 cây còn lại là do ông M trồng, 02 bụi tre, 01 cây bưởi da xanh ông M thừa nhận

những cây này đã có trước khi ông M vào quản lý, sử dụng đất. Xét ý kiến trình bày của đôi bên thấy rằng:

- Đối với 03 cây cau: Ông T1 không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh là do ông T1 trồng nên không có căn cứ xác định các cây này là của ông T1. Theo Biên bản định giá tài sản ngày 29/8/2023 tổng giá trị 03 cây cau này là 121.000 đồng (trong đó 01 cây cau có trái có giá trị là 55.000 đồng và 02 cây cau chưa trái có giá trị là 66.000 đồng).

- Đối với 69 cây dừa trên 06 năm còn lại: Các đương sự thống nhất từ khi ông M vào quản lý, sử dụng thửa đất số 240 cho đến nay thì ông M có đốn dừa và trồng dừa mới. Nguyên đơn cho rằng do dừa bị đốn khá lâu nên một số bị mục rữa và có bồi lấp đất nên không còn vết tích, việc đốn dừa được ông M thực hiện 02 lần, mỗi lần cách nhau 05 năm. Bị đơn cho rằng các gốc dừa nguyên đơn đốn bỏ vẫn còn nguyên hiện trạng, những cây dừa còn lại là do bị đốn trồng nên không có gốc dừa nào bị đốn hay mục rữa như nguyên đơn trình bày. Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 23/01/2025 thể hiện tại vị trí các gốc dừa mà nguyên đơn trình bày đã được nguyên đơn trồng lại dừa mới sau khi đốn bỏ dừa cũ thì không có dấu vết thể hiện gốc dừa đã bị đốn bỏ, bị mục rữa, cũng không có vết tích rễ dừa xung quanh gốc dừa bị mục rữa. Đồng thời, 03 cây dừa do nguyên đơn xác định là 03 cây dừa có trước khi nguyên đơn vào quản lý, sử dụng đất về kích thước, chiều cao và hiện trạng phát triển tương đương với những cây dừa còn lại. Như vậy, lời trình bày của bị đơn phù hợp với chứng cứ được Tòa án thu thập, đủ cơ sở để xác định 69 cây dừa trên 06 năm là do ông T1 trồng.

Trên cơ sở đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm về phần tài sản này. Cụ thể, không buộc ông T1, bà D, bà N liên đới hoàn trả giá trị 69 cây dừa với số tiền là 113.850.000 đồng cho ông M. Cấp sơ thẩm buộc ông T1, bà D, bà N liên đới hoàn trả giá trị các cây trồng còn lại trên thửa đất tranh chấp gồm 01 cây dừa từ 01 đến dưới 04 năm nằm trên thửa đất số 240d; 10 cây dừa dưới 01 năm (trong đó có 05 cây nằm trên thửa đất số 240d và 05 cây nằm trên thửa đất số 240e); 03 cây bưởi da xanh nằm trên thửa đất số 240d; 03 bụi chuối nằm trên thửa đất số 240e, 03 cây cau nằm trên thửa đất 240a và giá trị phần san lấp $\frac{1}{2}$ ao (với tổng số tiền được xác định theo Biên bản định giá tài sản ngày 29/8/2023 là 21.441.000 đồng) là phù hợp nên giữ nguyên phần nội dung này.

[5] Xét yêu cầu phản tố của ông T1 yêu cầu ông M và ông T2 liên đới bồi thường huê lợi vườn dừa từ tháng 01/2007 đến tháng 4/2023 với số tiền 487.545.000 đồng, thấy rằng: Trong thời gian ông M vào sử dụng đất ông T1 không ngăn cản, cũng không chứng minh được số tiền thu hoạch dừa cụ thể trong thời gian yêu cầu nên cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông T1 là có căn cứ, ông T1 cũng không có kháng cáo về phần nội dung này. Việc ông T1 yêu cầu

rút lại nội dung phản tố nói trên tại phiên toà phúc thẩm thì nguyên đơn vẫn yêu cầu Toà giải quyết theo quy định pháp luật, không có ý kiến đồng ý nên Hội đồng xét xử giữ nguyên quyết định bản án sơ thẩm về phần nội dung này.

[6] Về chi phí tố tụng: Do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận nên ông Hồ Văn M có nghĩa vụ nộp số tiền chi phí tố tụng là 5.542.000 đồng và đã nộp xong. Ông Hồ Văn T1 có yêu cầu xem xét, thẩm định tài sản có trên đất tại giai đoạn phúc thẩm nên có nghĩa vụ nộp số tiền chi phí tố tụng là 400.000 đồng và đã nộp xong.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Căn cứ vào khoản 4 Điều 26, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, án phí vụ kiện được xác định như sau:

Do không chấp nhận yêu cầu khởi kiện, yêu cầu khởi kiện bổ sung của ông M về việc yêu cầu ông Q, bà D2 tiếp tục thực hiện hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 240 và yêu cầu ông T1, bà D, bà N, bà Ý sang tên thửa đất số 240 cho ông M nên ông M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng.

Do ông M được chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện bổ sung về việc yêu cầu bồi thường công sức tôn tạo đất; buộc ông T1, bà D và bà N liên đới bồi thường cho ông M phần san lấp ½ ao và chi phí hoàn trả giá trị những cây ông M trồng trên đất nên án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch ông T1, bà D, bà N phải liên đới nộp là: $5\% \times (9.000.000 \text{ đồng} + 12.441.000 \text{ đồng}) = 1.072.050 \text{ đồng}$.

Do chấp nhận yêu cầu phản tố của ông T1, buộc ông M và ông T2 di dời tài sản trên thửa đất tranh chấp, trả lại thửa đất số 240 cho hộ ông T1 nên án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng ông M và ông T2 có nghĩa vụ liên đới chịu.

Do không chấp nhận yêu cầu phản tố bổ sung của ông T1 về việc yêu cầu ông M và ông T2 liên đới bồi thường số tiền là 487.545.000 đồng nên án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 23.501.800 đồng ông T1 phải chịu.

Ông M và bà N thuộc trường hợp người cao tuổi nhưng không có đơn xin miễn án phí nên không được miễn án phí theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Từ những nhận định trên, kháng cáo của ông T1 là có cơ sở một phần nên được chấp nhận một phần. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 145/2024/DS-ST ngày 17 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm.

[8] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[9] Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên ông Hồ Văn T1 không phải chịu án phí theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Hồ Văn T1.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 145/2024/DS-ST ngày 17 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm.

Áp dụng khoản 3 và khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92; Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 166, 357, 468, 457, 458, 459, 584, 585, 586 và Điều 589 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 129 Luật Đất đai năm 2003; Điều 188 Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Hồ Văn M. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Hồ Văn T1, cụ thể:

1.1 Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện, yêu cầu khởi kiện bổ sung của ông Hồ Văn M về việc yêu cầu ông Nguyễn Hồng Q, bà Trần Thị D1 tiếp tục thực hiện hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 240a có diện tích qua đo đạc thực tế là 2.837,9m², tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre và yêu cầu ông Hồ Văn T1, bà Phan Thị Ngọc D, bà Nguyễn Thị N, bà Hồ Thị Như Ý sang tên thửa đất số 240a nêu trên cho ông.

1.2 Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện bổ sung của ông Hồ Văn M về việc yêu cầu các bị đơn liên đới bồi thường công sức tôn tạo thửa đất: Buộc ông Hồ Văn T1, bà Phan Thị Ngọc D và bà Nguyễn Thị N phải liên đới trả cho ông Hồ Văn M chi phí san lấp ½ ao phía trước và giá trị tài sản trên thửa đất số 240a có diện tích qua đo đạc thực tế là 2.837,9m², tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại xã H, huyện

G, tỉnh Bến Tre (tài sản gồm: 01 (một) cây dừa từ 01 năm đến dưới 04 năm nằm trên thửa đất số 240d; 10 (mười) cây dừa dưới 01 năm (trong đó có 05 cây nằm trên thửa đất số 240d và 05 cây nằm trên thửa đất số 240e); 03 (ba) cây bưởi da xanh nằm trên thửa đất số 240d; 03 (ba) bụi chuối nằm trên thửa đất số 240e; 03 (ba) cây cau (01 cây nằm trên thửa đất số 240d và 02 cây nằm trên thửa đất số 240e) với tổng số tiền là 21.441.000 (Hai mươi một triệu bốn trăm bốn mươi một nghìn) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

1.3 Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Hồ Văn T1 về việc yêu cầu ông Hồ Văn M và ông Hồ Minh T2 di dời tài sản trên thửa đất số 240a có diện tích qua đo đạc thực tế là 2.837,9m², tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre, trả lại thửa đất này cho hộ gia đình ông T1; Buộc ông Hồ Văn M và ông Hồ Minh T2 di dời tài sản gồm: 01 (một) nhà nền xi măng, cột bê tông chôn, vách tole + gỗ, mái tole tráng kẽm, không trần và 02 (hai) hồ tròn chứa nước, trả lại thửa đất số 240a có diện tích qua đo đạc thực tế là 2.837,9m², tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre cho hộ gia đình ông T1 gồm có ông Hồ Văn T1, bà Phan Thị Ngọc D, bà Nguyễn Thị N và bà Hồ Thị Như Ý.

Ông Hồ Văn T1, bà Phan Thị Ngọc D, bà Nguyễn Thị N và bà Hồ Thị Như Ý được toàn quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 240a có diện tích qua đo đạc thực tế là 2.837,9m², tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre và được sở hữu toàn bộ cây trồng trên thửa đất này.

(Có họa đồ kèm theo).

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện bổ sung của ông Hồ Văn M về việc yêu cầu ông Nguyễn Hồng Q, bà Nguyễn Thị D2 và bà Hồ Thị Như Ý liên đới bồi thường công sức tôn tạo, giữ gìn thửa đất cho ông M.

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố bổ sung của ông Hồ Văn T1 về việc yêu cầu ông Hồ Văn M và ông Hồ Minh T2 liên đới bồi thường huê lợi trên vườn dừa từ tháng 01/2007 đến tháng 4/2023 với số tiền là 487.545.000 (Bốn trăm tám mươi bảy triệu năm trăm bốn mươi lăm nghìn) đồng.

4. Về chi phí tố tụng:

Chi phí tố tụng là 5.542.000 (Năm triệu năm trăm bốn mươi hai nghìn) đồng ông Hồ Văn M phải chịu và đã nộp xong. Ông Hồ Văn T1 phải chịu 400.000 (Bốn trăm nghìn) đồng và đã nộp xong.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

5.1. Về án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch:

Buộc ông Hồ Văn M nộp số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng; Ông Hồ Minh T2, ông Hồ Văn M phải liên đới nộp số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

5.2. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Buộc ông Hồ Văn T1 nộp số tiền 23.501.800 (Hai mươi ba triệu năm trăm lẻ một nghìn tám trăm) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 12.351.000 (Mười hai triệu ba trăm năm mươi một nghìn) đồng theo các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010999 ngày 03/11/2022, số 0005863 ngày 02/6/2023 và số 0005015 ngày 26/4/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Ông Hồ Văn T1 phải tiếp tục nộp số tiền là 11.150.800 (Mười một triệu một trăm năm mươi nghìn tám trăm) đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Bà Phan Thị Ngọc D, ông Hồ Văn T1, bà Hồ Thị N2 phải liên đới nộp số tiền là 1.072.050 (Một triệu không trăm bảy mươi hai nghìn không trăm năm mươi) đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

6. Về án phí dân sự phúc thẩm:

H lại cho ông Hồ Văn T1 số tiền tạm ứng án phí là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001796 ngày 01/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND huyện Giồng Trôm;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm ;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THÂM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Rên